CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được soát xét bởi

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	*2 - 4*
Báo cáo Kết quả công tác soát xét	*5-6*
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	*7– 38*
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020	*7 10*
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	*11*
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	*12– 13*
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	*14 – 38*

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được soát xét.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 0101515686 ngày 17 tháng 07 năm 2009 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp;

Trong quá trình hoạt động, Công ty được cấp bổ sung 13 Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh . Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 được Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 27 tháng 03 năm 2018.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 13: 525.000.000.000 VND

Vốn điều lệ thực góp tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2020: 525.000.000.000 VND

Trụ sở hoạt động:

Địa chỉ : Tầng 3, Tòa nhà FLC LANDMARK TOWER, Phường Mỹ Đình 2,Quận Nam Từ Liêm, Thành Phố Hà Nội.
Điện thoại : (04) 3787 1397
Fax : (04) 3787 1395
Website : http://www.thanhnamgroup.com.vn/
Mã số thuế : 0 1 0 1 5 1 5 6 8 6

Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm báo cáo này (từ trang 07 đến trang 38).

Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ .

Hội đồng quản trị và Ban điều hành quản lý

Thành viên Hội đồng quản trị và Ban Điều hành của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	
Bà Bùi Thị Yến	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 8 năm 2020
Ông Nguyễn Hùng Cường	Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm ngày 05 tháng 8 năm 2020
Ông Nguyễn Hùng Cường	Thành viên HĐQT	
Bà Hà Thị Hải Vân	Thành viên HĐQT	
Ông Lê Đình Đáp	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2020
Bà Lê Thị Thu Thanh	Thành viên HĐQT	
Ông Đồng Văn Hải	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 06 năm 2020

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	
Ông Nguyễn Hùng Cường	Tổng Giám đốc	
Bà Lê Thị Thu Thanh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 03 năm 2020
Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Giám đốc tài chính	Miễn nhiệm ngày 18 tháng 06 năm 2020

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	
Bà Hồ Xuân Hiếu	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 06 năm 2020
Bà Trần Thị Hương Giang	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 18 tháng 06 năm 2020
Bà Nguyễn Thị Thúy Hoa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 06 năm 2020
Bà Nguyễn Hồng Vân	Thành viên	
Bà Nguyễn Giang Thanh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 18 tháng 06 năm 2020

Kế toán trưởng
Bà Hà Thị Hải Vân

Kiểm toán viên
Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Xác nhận của Ban Tổng Giám đốc
Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của trong từng năm tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính ;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hiện hữu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính ; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập tuân thủ các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2020
Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,
Tổng Giám đốc

Nguyễn Hùng Cường

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT
NHANTAMVIET AUDITING COMPANY
Kết nối - Phát triển

Số : 0707.01.02/2020/NVT2-BCTC
Ngày : 14 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Kính gửi : **CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam, được lập ngày 14 tháng 8 năm 2020 từ trang 07 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm theo dây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của đơn vị 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính năm hợp nhất năm 2019 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán TTP với dạng ý kiến chấp nhận toàn phần.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT
Phó Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0102038482 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT - Q. ĐỐNG ĐA - T.P HÀ NỘI

Nguyễn Thị Hạnh
GCNDKHNKT số: 1690-2018-124-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**937.514.249.309**	**1.169.548.836.041**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**37.120.015.291**	**128.732.961.233**
1. Tiền	111		37.120.015.291	39.949.349.233
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	88.783.612.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**6.300.000.000**	**7.700.000.000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	6.300.000.000	7.700.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**554.805.475.663**	**545.332.670.764**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	215.416.715.987	236.960.296.646
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	122.999.526.937	93.733.219.209
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	1.200.000.000	1.200.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	215.415.932.294	213.439.154.909
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(226.699.555)	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**326.093.302.083**	**464.398.711.876**
1. Hàng tồn kho	141	V.7	326.093.302.083	464.398.711.876
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**13.195.456.272**	**23.384.492.168**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	716.667
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		13.195.456.272	23.383.775.501
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5 Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**159.015.141.249**	**160.218.255.858**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**3.699.738.151**	**4.875.281.501**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	2.970.811.546	4.178.940.159
Nguyên giá	*222*		*8.532.837.597*	*18.136.063.054*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(5.562.026.051)*	*(13.957.122.895)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	*225*		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	728.926.605	696.341.342
Nguyên giá	*228*		*1.145.540.440*	*1.032.614.940*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(416.613.835)*	*(336.273.598)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**V.10**	**152.925.000.000**	**152.925.000.000**
Nguyên giá	231		152.925.000.000	152.925.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**1.813.146.616**	**1.813.146.616**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	1.813.146.616	1.813.146.616
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**577.256.482**	**604.827.741**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	577.256.482	604.827.741
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.096.529.390.558**	**1.329.767.091.899**

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**506.457.456.719**	**740.490.689.234**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**370.682.046.895**	**604.011.918.906**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	69.682.235.828	199.004.644.568
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	890.253.564	9.178.999.185
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	6.204.521.397	5.788.085.098
4.	Phải trả người lao động	314		113.291.627	136.929.833
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	182.832.282	247.475.791
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17a	223.602.348	902.563.837
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18a	292.028.881.918	387.396.792.663
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.356.427.931	1.356.427.931
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**135.775.409.824**	**136.478.770.328**
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337	V.17b	135.300.000.000	135.300.000.000
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18b	475.409.824	1.178.770.328
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**590.071.933.839**	**589.276.402.665**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.19**	**590.071.933.839**	**589.276.402.665**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		525.000.000.000	525.000.000.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*525.000.000.000*	*525.000.000.000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		3.811.400.000	3.811.400.000
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		2.786.855.862	1.393.427.931
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		58.473.677.977	59.071.574.734
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*57.498.146.803*	*40.406.151.249*
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*975.531.174*	*18.665.423.485*
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.096.529.390.558**	**1.329.767.091.899**

Lập, ngày 14 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Chu Thị Minh Tâm	Hà Thị Hải Vân	Nguyễn Hùng Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này: Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	709.960.388.726	915.140.123.003
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		709.960.388.726	915.140.123.003
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	684.634.153.816	881.548.446.606
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		25.326.234.910	33.591.676.397
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.998.412.876	1.873.136.510
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	19.911.363.152	11.974.961.490
Trong đó: chi phí lãi vay	23		16.530.760.871	10.702.164.462
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	848.423.540	6.492.824.141
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	4.164.440.795	6.629.605.335
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.400.420.299	10.367.421.941
12. Thu nhập khác	31		6.016.183	7.635.228
13. Chi phí khác	32	VI.7	141.303.571	395.201.467
14. Lợi nhuận khác	40		(135.287.388)	(387.566.239)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.265.132.911	9.979.855.702
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	1.289.601.737	2.289.685.666
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		975.531.174	7.690.170.036
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		975.531.174	7.690.170.036
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	19	146

Lập, ngày 14 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Chu Thị Minh Tâm	Hà Thị Hải Vân	Nguyễn Hùng Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÀNH NAM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	*01*		*2.265.132.911*	*9.979.855.702*
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		422.193.393	646.305.120
- Các khoản dự phòng	03		226.699.555	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		28.684.397	1.161.262.361
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.849.691.323)	(1.873.136.510)
- Chi phí lãi vay	06		16.530.760.871	10.702.164.462
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*08*		*17.623.779.804*	*20.616.451.135*
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(71.240.131.798)	22.974.602.478
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		138.305.409.793	(123.978.982.266)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(139.110.963.014)	19.098.127.811
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		28.287.926	124.974.536
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(16.595.404.380)	10.041.970.337
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(11.380.696)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(37.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*		*(71.000.402.365)*	*(51.159.855.969)*
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(112.925.500)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		800.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(90.183.612.000)	(83.373.075.778)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		91.583.612.000	87.249.894.527
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		71.435.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.988.694.052	19.798.586
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*		*75.510.768.552*	*3.896.617.335*

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3. Tiền thu từ đi vay	33		625.001.993.264	562.978.575.307
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(721.073.264.513)	(524.265.466.638)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(96.071.271.249)***	***38.713.108.669***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(91.560.905.062)**	**(8.550.129.965)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**128.732.961.233**	**15.714.546.837**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(52.040.880)	(305.423.196)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**37.120.015.291**	**6.858.993.676**

Lập, ngày 14 tháng 08 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Chu Thị Minh Tâm	Hà Thị Hải Vân	Nguyễn Hùng Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Cổ phần

2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất, kinh doanh thương mại

3. **Ngành nghề kinh doanh** :

Ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:

- Buôn bán máy móc, thiết bị vật tư công nghiệp, cơ kim khí và xây dựng
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, khai thác cho thuê kho bãi và lưu giữ hàng hóa
- Vận tải hàng hóa
- Xây dựng các công trình xây dựng, công nghiệp, giao thông
- Buôn bán ô tô, xe máy
- Đại lý môi giới, đấu giá, môi giới thương mại, đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn
- Kinh doanh dịch vụ nhà hàng ăn uống
- Buôn bán các loại sắt thép
- Sản xuất gia công các loại sản phẩm cơ khí

4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** Trong vòng 12 tháng

5. **Số lao động trong đơn vị tính đến thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2020:** 17 người

6. **Danh sách các Công ty con được hợp nhất**

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp thực tế	Tỷ lệ theo Giấy CNDKKD
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Sơn Trà	97 Lý Triện, Phường An Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng	Kinh doanh đầu tư, bất động sản	100%	100%

6. **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC:** Số liệu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 hoàn toàn nhất quán và đảm bảo tính so sánh được với số liệu BCTC hợp nhất năm 2019. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp nhất 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm trước và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm sau.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT–BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở các Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Công ty con Doanh thu và số dư giữa Công ty mẹ và Công ty con được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất .

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán và nguyên tắc hạch toán chênh lệch tỷ giá

Công ty có phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ USD

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm. Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2020 cho các khoản tiền gửi ngân hàng, phải thu là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam: 23.115 VND/USD

3. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam (công ty mẹ) và công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán của áp dụng thống nhất trong Công ty thì Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

4. Hợp nhất kinh doanh

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh với phần sở hữu của bên mua Công ty trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh nghiệp vụ mua.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

6. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo thực tế phát sinh có đầy đủ chứng từ hợp lý hợp lệ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo qui định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào cuối năm khi có sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại vật tư, hàng hóa, sản phẩm tồn kho theo qui định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu...

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

a) Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được Tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá Tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi Tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.
Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Số năm khấu hao của các loại Tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25
Máy móc và thiết bị	5 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 10

b) Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐVH

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm máy tính. Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

c) Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả lãi vay vốn hóa nếu có) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa TSCĐ đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước ghi nhận chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động Sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí Sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ trên 12 tháng.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Công ty phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của tài khoản Vay và nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;

- Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, bên Nợ tài khoản Vay và nợ thuê tài chính được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;
- Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, và chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí thực tế phát sinh phải được quyết toán với chi phí phải trả đã trích trước, chênh lệch sẽ được hoàn nhập hoặc hạch toán tiếp vào chi phí.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Vốn khác thuộc chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Lợi nhuận chưa phân phối

Ghi nhận kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp.

Các quỹ khác

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn hàng năm.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng./.

b) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn./.

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. sKhi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái....

17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCD dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	5.991.905.960	2.209.050.409
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	31.128.109.331	37.740.298.824
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	-	*88.783.612.000*
Cộng	**37.120.015.291**	**128.732.961.233**

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

Là khoản tiền gửi tại ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Thanh Xuân theo hợp đồng số 364/2020/1061128/HDTG.BIDV.TX-TNI có kỳ hạn 12 tháng từ ngày 12 tháng 06 năm 2020 đến ngày 12 tháng 06 năm 2021, lãi suất cho vay là 6%/1 năm. . Khoản tiền gửi tiết kiệm này đang được thế chấp đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Thanh Xuân.

3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ Phần Thép Sài Gòn	99.926.912.169	1.878.108.139
Asian Impex LTD	73.636.623.198	116.534.717.473
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Hạ Tầng Thủ Đô	10.531.507.803	20.364.378.449
Công ty Cổ Phần Kosy	9.659.350.141	30.603.828.053
Công ty Cổ Phần Big Invest Group	9.209.931.062	9.993.720.602
Các khách hàng khác	12.452.391.614	57.585.543.930
Cộng	**215.416.715.987**	**236.960.296.646**

Chi tiết các khoản nợ xấu và trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi xem tại phụ lục 01.

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ Phần Quốc Tế Đông Á	48.501.977.493	48.312.536.181
Công ty Cổ Phần Thép Sài Gòn	37.471.885.871	-
Công ty Cổ Phần Sản Xuất Thép Vina	35.339.974.559	43.229.896.829
Các nhà cung cấp khác	1.685.689.014	2.190.786.199
Cộng	**122.999.526.937**	**93.733.219.209**

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu tiền cho vay Ông Nguyễn Tuấn Anh(*)	800.000.000	800.000.000
Phải thu tiền cho vay Bà Nguyễn Xuân Thu(**)	400.000.000	400.000.000
Cộng	**1.200.000.000**	**1.200.000.000**

(*) Khoản cho ông Nguyễn Tuấn Anh vay theo hợp đồng số 01022019/HĐV ngày 1/2/2019, phụ lục sửa đổi bổ sung số 01 ký ngày 01 tháng 01 năm 2020 gia hạn thời gian vay đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2020 với lãi suất cho vay là 3%/năm.

(**) Khoản cho bà Nguyễn Xuân Thu vay theo hợp đồng số 04062019/HDV ngày 4/6/2019, phụ lục sửa đổi bổ sung số 01 ký ngày 01 tháng 01 năm 2020 gia hạn thời gian vay đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2020 với lãi suất cho vay là 3%/năm.

6. Phải thu khác ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	***101.847.000.000***	-	***180.980.000.000***	-
Phải thu tiền tạm ứng ban lãnh đạo(a)	92.780.000.000	-	180.980.000.000	-
Phải thu tiền chuyển nhượng cổ phần- Bà Bùi Thị Yến(b)	9.067.000.000	-	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***113.568.932.294***	-	***32.459.154.909***	-
Ký cược, ký quỹ	1.826.201.818	-	-	-
Phải thu tiền tạm ứng	10.544.773.430	-	4.796.729.840	-
Công ty Cổ Phần Quốc Tế Đông Á (c)	65.000.000.000		-	
Phải thu tiền ông Nguyễn Văn Thư (d)	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
Phải thu tiền chuyển nhượng cổ phần- Bà Bùi Thị Phương Thúy(e)	14.398.000.000	-	-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	1.799.957.046	-	7.662.425.069	-
Cộng	**215.415.932.294**	**-**	**213.439.154.909**	**-**

(a) Là khoản tạm ứng cho Ban lãnh đạo, cụ thể như sau:

- Tạm ứng cho Ông Nguyễn Hùng Cường theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 031222018/NĐ-HĐQT-TNI ngày 03 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam quyết định ủy quyền cho Ông Nguyễn Hùng Cường thực hiện việc thương thảo, ký kết mua các lô đất tại các địa điểm sau:
  + Lô A17 Khu phức hợp đô thị, thương mại dịch vụ cao tầng và căn hộ đầu tuyến Sơn Trà, Điện Ngọc, Phường Thọ Quang, Thành phố Đà Nẵng, Diện tích: 250,1m2, GCN Số BA 645828
  + Lô A18 Khu phức hợp đô thị, thương mại dịch vụ cao tầng và căn hộ đầu tuyến Sơn Trà, Điện Ngọc, Phường Thọ Quang, Thành phố Đà Nẵng, Diện tích: 250m2, GCN Số BA 645829
  + Lô B4.1-5 Tổ hợp trung tâm thương mại, Văn phòng cho thuê, nhà cao tầng, biệt thự cao cấp Sơn Trà, Điện Ngọc,Phường Thọ Quang, Thành Phố Đà Nẵng, Diện tích: 244m2 GCN BA 645940
- Tạm ứng cho Bà Hà Thị Hải Vân theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 031222018/NĐ-HĐQT-TNI ngày 03 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam quyết định ủy quyền cho Bà Hà Thị Hải Vân thực hiện việc thương thảo, ký kết mua các lô đất tại các địa điểm sau:

Lô B4.3-18 thuộc thửa đất số 7, tờ bản đồ số 755 Tổ hợp trung tâm thương mại, văn phòng cho thuê, nhà ở cao tầng và biệt thự cao cấp Sơn Trà, Điện Ngọc, Thuộc dự án Tái Định cư, Sơn Trà-Điện Ngọc, Phường Thọ Quang, Thành Phố Đà Nẵng. Diện tích 270.4m2

(b) Là khoản còn phải thu Bà Bùi Thị Yến căn cứ Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 09/VĐHL ký ngày 06 tháng 01 năm 2020 ký giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam và Bà Bùi Thị Yến theo đó chuyển nhượng 1.690.000 cổ phần với mệnh giá là: 10.000 VNĐ/1 cổ phần của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam tại Công ty Cổ phần Khách Sạn Vườn Đào Hạ Long cho bà Bùi Thị Yến. Tổng giá trị chuyển nhượng cổ phần là:16.900.000.000 VNĐ

(c) Là khoản phải thu tiền đặt đọc Công ty Cổ phần Quốc tế Đông Á theo Hợp đồng đặt cọc ký ngày 22 tháng 6 năm 2020 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam và Công ty Cổ phần Quốc tế Đông Á nhằm đảm bảo ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa đất số 1,tờ bản đồ số:A2-1, tại Tổ hợp trung tâm thương mại, văn phòng cho thuê, nhà ở cao tầng và biệt thự cao cấp Sơn Trà – Điện Ngọc theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BG 992089 do UBND Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 04/10/2011.

(d) Là khoản phải thu theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01072019HTDT-ST ngày 01 tháng 07 năm 2019 giữa Công ty TNHH Đầu tư và Phát Triển Sơn Trà (Bên A) và Ông Nguyễn Văn Thư (Bên B) về việc ủy thác đầu tư Căn hộ 104B-E10TT Vĩnh Hồ, Phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, Hà Nội. Thời hạn hợp tác là 12 tháng kể từ ngày bên A chuyển đủ tiền cho bên B. Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh này số vốn đầu tư của Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Sơn Trà là 20.000.000.000 VND, tỷ lệ lợi tức kinh doanh sẽ tính sau khi bán được căn hộ hoặc theo phụ lục kèm theo nếu có sự thay đổi về lợi tức.

(e) Là khoản còn phải thu Bà Bùi Thị Phương Thúy căn cứ Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 011/VDHL ký ngày 06 tháng 01 năm 2020 ký giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam và Bà Bùi Thị Phương Thúy theo đó chuyển nhượng 3.400.000 cổ phần với mệnh giá cổ phần là: 10.000 VNĐ/1 cổ phần của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam tại Công ty Cổ phần Khách Sạn Vườn Đào Hạ Long cho bà Bùi Thị Phương Thúy. Tổng giá trị chuyển nhượng cổ phần là 34.000.000.000 VNĐ

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa	326.093.302.083	-	464.398.711.876	-
Cộng	**326.093.302.083**	-	**464.398.711.876**	-

8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	2.902.136.867	187.500.000	13.451.784.172	1.594.642.015	18.136.063.054
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(9.603.225.457)	-	(9.603.225.457)
Phân loại lại	-	302.500.000	47.272.727	(349.772.727)	-
Số cuối kỳ	**2.902.136.867**	**490.000.000**	**3.895.831.442**	**1.244.869.288**	**8.532.837.597**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	490.000.000	2.499.005.987	364.000.078	3.353.006.065
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	1.386.776.531	187.500.000	11.651.841.252	731.005.112	13.957.122.895
Khấu hao trong kỳ	96.737.898		157.653.336	87.461.922	341.853.156
Giảm do thanh lý nhượng bán	-	-	(8.736.950.000)	-	(8.736.950.000)
Phân loại lại	-	302.500.000	47.272.726	(349.772.726)	-
Số cuối kỳ	**1.483.514.429**	**490.000.000**	**3.119.817.314**	**468.694.308**	**5.562.026.051**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	1.515.360.336	-	1.799.942.920	863.636.903	4.178.940.159
Số cuối kỳ	**1.418.622.438**	-	**776.014.128**	**776.174.980**	**2.970.811.546**

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 1.396.825.455VND và 776.014.128 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân Hàng TMCP Tiên Phong Việt Nam- CN Hoàn Kiếm.

9. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Nhãn hiệu, tên thương mại	Chương trình phần mềm	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	49.100.000	983.514.940	1.032.614.940
Mua trong kỳ	-	112.925.500	112.925.500
Số cuối kỳ	**49.100.000**	**1.096.440.440**	**1.145.540.440**
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	297.920.440	297.920.440
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	16.366.675	319.906.923	336.273.598
Khấu hao trong kỳ	2.045.832	78.294.405	80.340.237
Số cuối kỳ	**18.412.507**	**398.201.328**	**416.613.835**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	32.733.325	663.608.017	696.341.342
Số cuối kỳ	**30.687.493**	**698.239.112**	**728.926.605**

10. Bất động sản đầu tư

Là giá trị Quyền sử dụng đất đối với thửa đất theo GCN Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền trên đất tại thửa đất số 19, tờ bản đồ số A1.1 cấp cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam địa chỉ tại Lô A1.1, đường Hoàng Sa, phường Mân Thái, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng. Bất động sản đầu tư đang được đảm bảo thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi Nhánh Thanh Xuân

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Xây dựng cơ bản dở dang	1.813.146.616	1.813.146.616
Đầu tư lắp đặt phần mềm ERP	*878.064.980*	878.064.980
Chi phí khảo sát dự án Codotel	*935.081.636*	935.081.636
Cộng	**1.813.146.616**	**1.813.146.616**

12. Chi phí trả trước dài hạn

Là giá trị còn lại của công cụ dụng cụ còn phải phân bổ.

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
GLOBAL POSCO CO.,LTD	35.521.410.218	35.521.410.218	87.372.480.868	87.372.480.868
Công ty TNHH Marubeni-Itochu Steel Việt Nam	18.742.619.726	18.742.619.726	19.709.937.621	19.709.937.621
Công ty Cổ Phần Phát Triển Năng Lượng Lộc Phát	12.507.134.890	12.507.134.890	-	-
Công ty TNHH gang thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh	-	-	50.347.516.050	50.347.516.050
Công ty China Steel Sumikin Việt Nam	-	-	21.789.264.948	21.789.264.948
Các nhà cung cấp khác	2.911.070.994	2.911.070.994	19.785.445.081	19.785.445.081
Cộng	**69.682.235.828**	**69.682.235.828**	**199.004.644.568**	**199.004.644.568**

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
WONGONG MACHINERY CO., LTD	474.130.283	474.130.283
Công ty cổ phần Quốc tế Phương Anh	232.310.245	-
Công ty Cổ Phần Quốc Tế Đông Á	130.000.000	-
Công ty Cổ Phần Thương Mại Citicom	-	2.529.000.000
Công ty Sản Xuất Kinh Doanh Vật Liệu Xây Dựng Và Thương Mại Ngọc Thắng	-	2.041.299.936
Các khách hàng khác	53.813.036	4.134.568.966
Cộng	**890.253.564**	**9.178.999.185**

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Giảm do thoái vốn	Số cuối kỳ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.788.085.098	1.289.601.737	(11.380.696)	(861.784.742)	6.204.521.397
Thuế nhà đất	-	23.516.795	(23.516.795)	-	-
Các loại thuế khác	-	4.000.000	(4.000.000)	-	-
Cộng	**5.788.085.098**	**1.317.118.532**	**(38.897.491)**	**(861.784.742)**	**6.204.521.397**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi tiết số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VI.8

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	182.832.282	247.475.791
Cộng	**182.832.282**	**247.475.791**

17. Phải trả khác

a. Các khoản phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***180.000.000***	-
Phải trả tiền thù lao HĐQT và BKS	180.000.000	-
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	***43.602.348***	***902.563.837***
Nguyễn Ngọc Hiếu	37.689.159	168.076.410
Kinh phí công đoàn	-	11.660.214
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	5.913.189	722.827.213
Cộng	**223.602.348**	**902.563.837**

b.Các khoản phải trả dài hạn khác

Là khoản tiền đặt cọc theo biên bản thỏa thuận chuyển nhượng phần vốn góp số 01/2018/BBCN ngày 10/12/2019 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam với Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng ACE Thái Bình Dương và biên bản thỏa thuận chuyển nhượng phần vốn góp số 02/2018/BB ngày 10/12/2018 giữa Công ty Cổ phần Khách sạn Vườn Đào Hạ Long và Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng ACE Thái Bình Dương về việc chuyển nhượng phần vốn góp của Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam và Công ty Cổ phần Khách sạn Vườn Đào Hạ Long tại Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Sơn Trà cho Công ty Cổ phần đầu tư và Xây dựng ACE Thái Bình Dương.

Theo biên bản thỏa thuận ba bên số 01/2018/BB ngày 10/12/2018 giữa Công ty Cổ phần tập đoàn Thành Nam , Công ty Cổ phần Khách sạn Vườn Đào Hạ Long và Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng ACE Thái Bình Dương ngày 10/12/2018, toàn bộ số tiền đặt cọc sẽ được chuyển vào tài khoản của Công ty Cổ phần Tập Đoàn Thành Nam.

Theo biên bản thỏa thuận 3 bên số 01/2020/BB ngày 20/5/2020, Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng ACE Thái Bình Dương sẽ nhận chuyển nhượng toàn bộ số vốn tăng thêm tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sơn Trà từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam. Theo đó, toàn bộ số tiền Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây Dựng ACE đã ứng trước được tính cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam khi hai bên thực hiện ký kết hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp.

18. Vay và nợ thuê tài chính

a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***292.028.881.918***	***292.028.881.918***	***387.396.792.663***	***387.396.792.663***
Vay ngắn hạn ngân hàng				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam- CN Thanh Xuân (a)	*182.705.957.123*	*182.705.957.123*	*198.794.594.524*	*198.794.594.524*
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Thành An (b)	*11.220.000.000*	*11.220.000.000*	*11.200.000.000*	*11.200.000.000*
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín- CN Thủ Đô (c)	*73.825.995.898*	*73.825.995.898*	*46.973.739.195*	*46.973.739.195*
Ngân hàng TMCP Phát triển nhà Thành phố Hồ Chí Minh (d)	*13.276.928.897*	*13.276.928.897*	*100.427.840.979*	*100.427.840.979*
Vay ngắn hạn các cá nhân khác	11.000.000.000	11.000.000.000	30.000.617.965	30.000.617.965
Cộng	**292.028.881.918**	**292.028.881.918**	**387.396.792.663**	**387.396.792.663**

(a)Là khoản vay ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Thanh Xuân theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 01/2019/1061128/HĐTDHM ngày 27/8/2019, hạn mức cấp tín dụng là:

200.000.000.000 VND, trong đó bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn, dư bảo lãnh theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 01/2018/1061128/HĐTMHM ngày 27/8/2018. Mục đích vay vốn là để bổ sung vốn lưu động, mở L/C phục vụ kinh doanh. Thời hạn cấp hạn mức là từ ngày ký hợp đồng này đến hết ngày 27/8/2020; lãi suất cho vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ, khoản vay được đảm bảo bởi:

- Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và Tài sản khác gắn liền với đất số BR 729660 do Sở tài nguyên và môi trường, thành phố Đà Nẵng cấp ngày 22/5/2014. Tổng giá trị tài sản thế chấp là: 167.198.000.000.000 VND.
- Số dư tiền gửi và khoản lãi của Công ty Cổ phần Tập Đoàn Thành Nam theo hợp đồng tiền gửi số 364/2020/1061128/HĐTG.BIDV.TX-TNI ngày 12 tháng 6 năm 2020, thời hạn gửi tiết kiệm là 12 tháng.

(b)Là khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Thành An theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 1805/2020/HĐCHM/NHCT320-THANHNAM ký ngày 19 tháng 5 năm 2020, hạn mức cấp tính dụng là 30.000.000.000 VNĐ, hạn mức cho vay bao gồm cả các khoản nợ được điều chỉnh bởi hợp đồng cấp hạn mức tính dụng số 1402/2019/HĐCHM/CT320-THANHNAM ký ngày 15 tháng 2 năm 2019; thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 19 tháng 5 năm 2020 đến ngày 18 tháng 5 năm 2021; lãi suất cho vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ, khoản vay được đảm bảo bởi:

- Quyền sử dụng đất GCN số BA 412746 do UBND Huyện Từ Liêm nay là Quận Nam Từ Liêm Cấp ngày 09 tháng 3 năm 2010 cho ông Nguyễn Tuấn Anh. Trị giá của tài sản đảm bảo là. 5.147.000.000 VNĐ.
- Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với thửa đất số: 254 tờ bản đồ số 1, địa chỉ: Xã Mỹ Đình, Huyện Từ Liêm, TP. Hà Nội theo GCN Số BA 412485, số và sổ cấp GCN CH00032, do UBND Huyện Từ Liêm, TP. Hà Nội cấp ngày 09 tháng 03 năm 2010 cho ông Nguyễn Xuân Thắng. Trị giá tài sản đảm bảo là: 3.115.000.000 VNĐ
- Quyền sở hữu căn hộ số A13112A, Chung cư CT01(A1), Dự án Khu chức năng đô thị thành phố Xanh- Vinhomes Gardenia, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Tp.Hà Nội, do Sở Tài nguyên và Môi Trường thành phố Hà Nội cấp ngày 15 tháng 5 năm 2010 cho Ông Nguyễn Hùng Cường và vợ là bà Vũ Thị Thu Hương. Trị giá tài sản đảm bảo là: 2.749.000.000 VNĐ
- Quyền sở hữu căn hộ số A13112B, Chung cư CT01(A1), Dự án Khu chức năng đô thị thành phố Xanh- Vinhomes Gardenia, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Tp.Hà Nội, do Sở Tài nguyên và Môi Trường thành phố Hà Nội cấp ngày 15 tháng 5 năm 2010 cho Ông Nguyễn Hùng Cường và vợ là bà Vũ Thị Thu Hương. Trị giá tài sản đảm bảo là: 3.952.000.000 VNĐ

(c) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Thành Đô theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 201901276262 ký ngày 15 tháng 6 năm 2020. Hạn mức cấp tín dụng là 84.000.000.000 VNĐ, trong đó bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 04/LD1818300141 ngày 18/10/2019. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động và quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Thời hạn cấp hạn mức là 01 năm kể từ ngày ký hợp đồng này; lãi suất cho vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ, khoản vay được đảm bảo bởi:

- Bất động sản tại Lô A22 Khu phức hợp đô thị, thương mại dịch vụ cao tầng và Căn hộ đầu tuyến Sơn Trà- Điện Ngọc, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BA 645833, Số vào sổ cấp GCN: CT01710 do UBND Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 09/12/2010 Cho Công ty Cổ phần Bất Động sản Phương Trang đã đăng ký chuyển nhượng cho Ông Nguyễn Hùng Cường và Bà Vũ Thị Thu Hương theo hồ sơ số 001710.CN.003 ngày 24/4/2018. Trị giá tài sản đảm bảo là: 7.500.000.000 VNĐ.
-Bất động sản tại thửa đất số 12, tờ bản đồ số 61 tại địa chỉ Khu TĐC dầu tuyến Sơn Trà- Điện Ngọc, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 889548, Số vào Sổ GCN: CH 00702 do UBND Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 10/11/2010 cho bà Trần Thị Nương, đã đăng ký

chuyển nhượng cho Ông Nguyễn Hùng Cường và vợ là Bà Nguyễn Thị Thu Hương. Trị giá tài sản là: 2.700.000.000 VND.

-Bất động sản tại thửa đất số 11 Tờ Bản đồ số 61 tại địa chỉ Khu TDC đầu tuyến Sơn Trà- Điện Ngọc, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất số BD 889554, Số vào sổ GCN: CH 00701 do UBND Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 10/11/2010 cho bà Trần Thị Nương đã đăng ký chuyển nhượng cho ông Nguyễn Hùng Cường và vợ là Bà Nguyễn Thị Thu Hương. Trị giá tài sản là: 4.665.600.000 VND

- Bất động sản tại thửa đất số 197, tờ bản đồ số 79 tại Lô B7 Khu phức hợp đô thị, thương mại, dịch vụ cao tầng và căn hộ dầu tuyến Sơn Trà-Điện Ngọc, Phường Thọ Quang,Quận Sơn Trà,Tp.Đà Nẵng theo GCN số BA 645774, số vào sổ cấp GCN: CT01687 do UBND thành phố Đà Nẵng cấp cho Công ty Cổ phần Quốc tế Phương Anh. Tổng giá trị tài sản dảm bảo là: 70.497.000.000 VND.

(d) Là khoản vay tại Ngân hàng TMCP Phát triển nhà Thành Phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 5308/19MB/HĐTD ngày 31 tháng 7 năm 2019. Hạn mức cấp tín dụng là: 150.000.000.000 VNĐ; thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này; lãi suất cho vay được quy định cụ thể theo từ khế ước vay, khoản vay được đảm bảo bởi: Tổng lô làng là thép tấm, thép cuộn do Ngân hàng phát hành L/C nhập khẩu, L/C nội địa.

Chi tiết số tiền phát sinh trong kỳ như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn ngân hàng	357.396.174.698	591.775.993.264	(668.143.286.044)	281.028.881.918
Vay ngắn hạn các cá nhân	30.000.617.965	33.226.000.000	(52.226.617.965)	11.000.000.000
Cộng	**387.396.792.663**	**625.001.993.264**	**(720.369.904.009)**	**292.028.881.918**

b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Là khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Tiên Phong Việt Nam- Chi nhánh Hoàn Kiếm theo các hợp đồng cho vay sau:

- Hợp đồng cho vay số 433/2017/HDTD/NHN/GNN-02 ký ngày 14 tháng 11 năm 2017 số tiền cho vay là 1.000.000.000 VNĐ. Mục đích cho vay là thanh toán tiền mua xe theo hợp đồng mua xe số TMV-TMD-FV-723 ký ngày 1 tháng 11 năm 2017; thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày 14 tháng 11 năm 2017; lãi suất cho vay là lãi suất thả nổi; khoản vay được đảm bảo bởi tài sản là xe oto Toyota Fortuner màu bạc, số khung MHFHX3FS6H0301493. Giá trị tài sản thế chấp là: 1.293.000.000 VNĐ

Chi tiết số tiền phát sinh trong kỳ như sau:

	Số cuối kỳ
Số đầu năm	1.178.770.328
Số tiền vay đã trả	(703.360.504)
Số cuối kỳ	**475.409.824**

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	525.000.000.000	3.811.400.000	1.393.427.931	40.406.151.249	570.610.979.180
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	18.665.423.485	18.665.423.485
Số dư cuối năm trước	**525.000.000.000**	**3.811.400.000**	**1.393.427.931**	**59.071.574.734**	**589.276.402.665**
Số dư đầu năm nay	525.000.000.000	3.811.400.000	1.393.427.931	59.071.574.734	589.276.402.665
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	975.531.174	975.531.174
Trích lập các quỹ (*)	-	-	1.393.427.931	(1.393.427.931)	-
Chi tiền thù lao HĐQT và BKS năm 2019	-	-	-	(180.000.000)	(180.000.000)
Số dư cuối kỳ này	**525.000.000.000**	**3.811.400.000**	**2.786.855.862**	**58.473.677.977**	**590.071.933.839**

(*) Theo nghị quyết số 01/2020/NQ-ĐHĐCD-TNI ngày 18 tháng 6 năm 2020 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam quyết định phân chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2019 của Công ty mẹ, cụ thể như sau:

Trích quỹ đầu tư phát triển : 1.393.427.931 VND (tương đương 10% lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2019)

Chi trả tiền thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát : 180.000.000 VND

b) Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	52.500.000	52.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	52.500.000	52.500.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*52.500.000*	*52.500.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	52.500.000	52.500.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*52.500.000*	*52.500.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá 1 cổ phiếu là 10.000đồng/ 1 cổ phiếu

20. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngoại tệ các loại		
- Đồng Đô la Mỹ	800.624,63	381.212,58
- Đồng EURO	30,35	30,35

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA HỢP NHẤT NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	709.960.388.726	915.140.123.003
Cộng	**709.960.388.726**	**915.140.123.003**

2. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	684.634.153.816	881.548.446.606
Cộng	**684.634.153.816**	**881.548.446.606**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, cho vay	1.988.694.052	1.873.136.510
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	9.718.824	-
Cộng	**1.998.412.876**	**1.873.136.510**

4. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	16.530.760.871	10.702.164.462
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	28.684.397	1.161.262.361
Lỗ chuyển nhượng công ty con	3.351.917.884	-
Chi phí tài chính khác	-	111.534.667
Cộng	**19.911.363.152**	**11.974.961.490**

5. Chi phí bán hàng

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí dịch vụ mua ngoài	848.423.540	6.492.824.141
Cộng	**848.423.540**	**6.492.824.141**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	1.008.537.682	2.407.641.199
Chi phí vật liệu quản lý	100.378.160	130.628.195
Chi phí đồ dùng văn phòng	75.054.488	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	422.193.393	646.305.120
Thuế, phí và lệ phí	30.516.795	51.423.086
Dự phòng dự phòng phải thu khó đòi	226.699.555	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.556.749.894	2.299.887.739
Các chi phí khác	744.310.828	1.093.719.996
Cộng	**4.164.440.795**	**6.629.605.335**

7. Chi phí khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	139.002.729	-
Phạt do vi phạm hợp đồng, bồi thường	-	376.420.512
Chi phí khác	2.300.842	18.780.955
Cộng	**141.303.571**	**395.201.467**

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.265.132.911	9.979.855.702
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	4.182.875.776	1.468.572.628
Các khoản điều chỉnh tăng	4.179.554.491	1.450.993.830
- Các chi phí không hợp lí, hợp lệ	*795.006.732*	*383.461.117*
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	*1.161.262.361*
- Lãi lỗ do hợp nhất	*3.384.547.759*	*(93.729.648)*
Các khoản điều chỉnh giảm	(3.321.285)	(17.578.798)
- Lỗ tại công ty con	*(3.321.285)*	*(17.578.798)*
Thu nhập chịu thuế	6.448.008.687	11.448.428.330
Thu nhập tính thuế	6.448.008.687	11.448.428.330
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	***1.289.601.737***	***2.289.685.666***
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	**1.289.601.737**	**2.289.685.666**

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	975.531.174	7.690.170.036
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	975.531.174	7.690.170.036
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	52.500.000	52.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**19**	**146**

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	52.500.000	52.500.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	**52.500.000**	**52.500.000**

10. Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	175.432.648	130.628.195
Chi phí nhân công	1.008.537.682	2.407.641.199
Chi phí khấu hao tài sản cố định	422.193.393	646.305.120
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	226.699.555	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.435.690.229	8.792.065.746
Chi phí khác	744.310.828	978.787.333
Cộng	**5.012.864.335**	**12.955.427.593**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liến quan khác.

Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Giám đốc). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Các thành viên Hội đồng quản trị		
Bà Bùi Thị Yến		
Phải thu tiền nhượng bán cổ phần	*16.900.000.000*	-
Thu tiền nhượng bán cổ phần	*7.833.000.000*	-
Phải trả tiền thù lao HDQT và BKS	180.000.000	-

Tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công nợ với bên bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh V.6, V.17./.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập của Ban lãnh đạo	293.656.667	502.097.516

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ cho các thị trường khác nhau/do rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ Công ty cung cấp.

a, Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Công ty có lĩnh vực kinh doanh chính là: Kinh doanh hàng hóa

B, Thông tin về khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở khu vực trong nước (nội địa) và khu vực nước ngoài (xuất khẩu)

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	Năm nay
Khu vực nội địa	142.037.803.340
Khu vực xuất khẩu	567.922.585.386
Cộng	**709.960.388.726**

3. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

A, Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng hoặc có tài sản đảm bảo đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng trong nước. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này.

B, Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền. Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của

Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	292.028.881.918	475.409.824	-	292.504.291.742
Phải trả người bán	69.682.235.828	-	-	69.682.235.828
Các khoản phải trả khác	519.726.257	135.300.000.000	-	135.819.726.257
Cộng	**362.230.844.003**	**135.775.409.824**	**-**	**498.006.253.827**
Số đầu năm				
Vay và nợ	387.396.792.663	1.178.770.328	-	388.575.562.991
Phải trả người bán	199.004.644.568	-	-	199.004.644.568
Các khoản phải trả khác	1.286.969.461	135.300.000.000	-	136.586.969.461
Cộng	**587.688.406.692**	**136.478.770.328**	**-**	**724.167.177.020**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

C, Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.120.015.291	128.732.961.233	37.120.015.291	128.732.961.233
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.300.000.000	7.700.000.000	6.300.000.000	7.700.000.000
Phải thu khách hàng	215.190.016.432	236.960.296.646	215.190.016.432	236.960.296.646
Các khoản cho vay	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000
Các khoản phải thu khác	215.415.932.294	213.439.154.909	215.415.932.294	213.439.154.909
Cộng	**475.225.964.017**	**588.032.412.788**	**475.225.964.017**	**588.032.412.788**
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	292.504.291.742	388,575.562.991	292.504.291.742	388.575.562.991
Phải trả người bán	69.682.235.828	199.004.644.568	69.682.235.828	199.004.644.568
Các khoản phải trả khác	135.819.726.257	136.586.969.461	135.819.726.257	136.586.969.461
Cộng	**498.006.253.827**	**724.167.177.020**	**498.006.253.827**	**724.167.177.020**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

5. Những thông tin khác

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

Một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ năm 2019 được trình bày lại như sau:

	Mã số	Số liệu theo BCTC đã kiểm toán năm trước	Số liệu điều chỉnh lại	Số liệu Sau điều chỉnh
Bảng cân đối kế toán				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	1.169.418.732.706	130.103.335	1.169.548.836.041
Phải thu ngắn hạn khác	136	213.304.051.574	135.103.335	213.439.154.909
Tài sản ngắn hạn khác	155	5.000.000	(5.000.000)	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	1.329.636.988.564	130.103.335	1.329.767.091.899
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	58.941.471.399	130.103.335	59.071.574.734
LNST chưa phân phối kỳ này	421b	18.535.320.150	130.103.335	18.665.423.485
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	1.329.636.988.564	130.103.335	1.329.767.091.899

Một số chỉ tiêu trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được trình bày lại như sau:

	Mã số	Số liệu theo BCTC đã kiểm toán năm trước	Số liệu điều chỉnh lại	Số liệu Sau điều chỉnh
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.743.033.175	130.103.335	1.873.136.510
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	10.237.318.606	130.103.335	10.367.421.941
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	9.849.752.367	130.103.335	9.979.855.702
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	7.560.066.701	130.103.335	7.690.170.036
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	7.560.066.701	130.103.335	7.690.170.036
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	144	2	146
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	21	1.743.033.175	130.103.335	1.873.136.510
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	10.237.318.606	130.103.335	10.367.421.941
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ				
Lợi nhuận trước thuế	01	9.849.752.367	130.103.335	9.979.855.702
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.743.033.175)	(130.103.335)	(1.873.136.510)

Lập ngày 14 tháng 8 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Chu Thị Minh Tâm	Hà Thị Hải Vân	Nguyễn Hùng Cường

Phụ Lục 01. Chi tiết nợ xấu.

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự Phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng
Các tổ chức và cá nhân khác	-	***226.699.555***	***226.699.555***		***226.699.555***	-
Công ty TNHH thương mại & xây dựng Nam á	*Quá hạn trên 3 năm*	*139.437.385*	*139.437.385*		*139.437.385*	-
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Thiên Vương	*Quá hạn trên 3 năm*	*59.989.000*	*59.989.000*		*59.989.000*	-
GLOBAL INOX CO, LTD	*Quá hạn trên 3 năm*	*14.848.347*	*14.848.347*		*14.848.347*	-
METALSAN CELIK VE METAL SAN.TIC.A.S	*Quá hạn trên 3 năm*	6.789.851	*6.789.851*		6.789.851	-
Công ty TNHH Tư Vấn Thiết Kế Và Xây Dựng Hồng Phát	*Quá hạn trên 3 năm*	*5.634.972*	*5.634.972*		*5.634.972*	-
Cộng		**226.699.555**	**226.699.555**		**226.699.555**	-